Digitally signed by CÔNG TY C(¬)PH–N T└P Þ OÀN TI²N TH¤NH
DN: cn=CÔNG TY C(¬)PH–N T└P Þ OÀN TI²N TH¤NH c=VN l=H└U GIANG
Reason: CTCP T└p Ÿoàn Ti¬n Th¯nh
Location:
Date: 2026-08-29 09:41+07:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5 - 8
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	9
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10 - 11
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	12 - 40

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động hoạt động theo:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300254045, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 12 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7116887881, chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ II ngày 25 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Cần Thơ).

Trụ sở chính
Địa chỉ : Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Điện thoại : 0901 225 777

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sấy và gia công các mặt hàng nông sản.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Tiến Hoài	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Tô Thái Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Huỳnh Trung Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Phan Duy Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Võ Phan Hải Âu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Văn Tuyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Phạm Vũ Đăng Khoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026

Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Vũ Đăng Khoa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Huỳnh Trung Nghĩa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Phan Duy Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026
Ông Lê Văn Tuyến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Tô Thái Thành (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023).

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Tiến Hoài – Chủ tịch Hội đồng quản trị (tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

M.S.D.N: 6300254045 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH X. TÂN PHƯỚC HƯNG - TP. CẦN THƠ

Tô Thái Thành
Tổng Giám đốc

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Ho Chi Minh Head Office : 02 Truong Son St., Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam — Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Hanoi Branch : 40 Giang Vo St., Giang Vo Ward, Ha Noi City, Vietnam — Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Central Region Branch : Lot STH 06A 01, Road 13, Le Hong Phong II Urban Area, Nam Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province, Vietnam — Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Southwest Branch : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Hung Phu Ward, Can Tho City, Vietnam — Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 4.0291/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Tây Nam Bộ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH TÂY NAM BỘ

Nguyễn Hữu Danh - Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Cần Thơ, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**360.654.698.135**	**361.595.650.163**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.617.556.946**	**375.099.485**
1. Tiền	111		2.617.556.946	375.099.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**121.590.641**	**118.877.267**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	121.590.641	118.877.267
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**252.203.221.994**	**248.743.886.081**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.983.726.026	54.762.329.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	239.219.495.968	193.979.188.534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		-	2.368.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**94.629.078.048**	**103.315.647.334**
1. Hàng tồn kho	141		96.140.650.899	104.827.220.185
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.511.572.851)	(1.511.572.851)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**11.083.250.506**	**9.042.139.996**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	1.408.382.912	437.675.153
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		9.674.867.594	8.604.464.843
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**117.993.306.532**	**123.230.303.278**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**110.664.690.513**	**117.688.661.140**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	102.845.568.405	109.749.203.116
- *Nguyên giá*	*222*		*206.700.655.120*	*206.397.303.787*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(103.855.086.715)*	*(96.648.100.671)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.819.122.108	7.939.458.024
- *Nguyên giá*	*228*		*9.698.317.880*	*9.698.317.880*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.879.195.772)*	*(1.758.859.856)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**441.111.112**	**90.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	441.111.112	90.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.370.000.000**	**1.760.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	3.370.000.000	1.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.517.504.907**	**3.691.642.138**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	3.517.504.907	3.691.642.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**478.648.004.667**	**484.825.953.441**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**221.319.791.192**	**237.285.362.668**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**208.020.791.192**	**201.082.819.459**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	33.914.232.492	12.317.778.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	16.172.357.774	926.532.056
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	625.351.930	1.054.920.092
5. Phải trả người lao động	315	V.13	1.730.885.800	949.295.800
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	759.127.096	2.867.119.784
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	230.719.400	174.967.500
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	154.588.116.700	182.792.206.201
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.299.000.000**	**36.202.543.209**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	15.123.043.209
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	13.299.000.000	21.079.500.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**257.328.213.475**	**247.540.590.773**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	228.057.890.000	228.057.890.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*228.057.890.000*	*228.057.890.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17a	15.963.160.000	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17a	13.307.163.475	19.482.700.773
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3.519.540.773*	*19.482.700.773*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*9.787.622.702*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**478.648.004.667**	**484.825.953.441**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210.915.113.800	151.275.561.465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9.924.704
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		210.915.113.800	151.265.636.761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	187.005.832.402	131.592.922.645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.909.281.398	19.672.714.116
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	964.803.863	520.052.957
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	7.307.014.231	5.551.529.420
Trong đó: chi phí đi vay	24		7.020.698.833	5.370.204.052
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.737.563.068	2.749.976.124
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.501.153.590	4.704.736.553
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.328.354.372	7.186.524.976
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	VI.7	24.313.951	32.604.813
14. Lợi nhuận khác	40		(24.313.951)	(32.604.813)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.304.040.421	7.153.920.163
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	516.417.719	366.358.974
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.787.622.702	6.787.561.189
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8		
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8		

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.304.040.421***	***7.153.920.163***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8	7.327.321.960	7.301.526.985
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(156.403.836)	(58.163.138)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.3, VI.7	(2.713.374)	10.497.639
- Chi phí đi vay	06	VI.4	7.020.698.833	5.370.204.052
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***24.492.944.004***	***19.777.985.701***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.453.060.527)	(15.698.368.193)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.686.569.286	1.712.798.664
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.608.178.896	5.900.304.041
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(796.570.528)	(131.183.898)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	V.14, VI.4	(7.186.481.441)	(5.574.442.925)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(939.795.982)	(783.859.791)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***40.411.783.708***	***5.203.233.599***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7, V.9	(654.462.445)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b	(1.610.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.264.462.445)***	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16a, V.16b	134.987.601.249	110.653.736.932
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16a, V.16b	(170.972.190.750)	(115.883.705.494)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(35.984.589.501)***	***(5.229.968.562)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.162.731.762**	**(26.734.963)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**375.099.485**	**82.437.588**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		79.725.699	1.708.492
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**2.617.556.946**	**57.411.117**

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Ngô Ngọc Liên	Trần Hà Giang	Phạm Tiến Hoài
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sấy và gia công các mặt hàng nông sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai có trụ sở chính tại lô A5-6-7 đường số 1, KCN Nam Pleiku, thôn Khối Zố, xã Bờ Ngoong, tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là: Chế biến và bảo quản rau quả; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 52%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 141 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 132 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

8. Thông tin khác
Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "TT6" theo Quyết định số 827/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 02 tháng 8 năm 2024.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp đường thẳng, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con tại cùng thời điểm. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 12 tháng).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 24 tháng).

Chi phí thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động quyền sử dụng đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước

Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng).

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi

các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49,5 năm, Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hằng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành từ nguồn bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu hoặc các trường hợp sử dụng vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và các nguồn khác thuộc vốn chủ sở hữu để tăng thêm hoặc bổ sung vốn điều lệ thì doanh nghiệp ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các nguồn thuộc vốn chủ sở hữu và ghi tăng vốn khác khi phát hành cổ phiếu, phân phối lợi nhuận. Khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp ghi giảm vốn khác và ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:
- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ

các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty con.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	55.851.027	11.302.821
Tiền gửi không kỳ hạn	2.561.705.919	363.796.664
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	*2.244.756.033*	*260.525.631*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ	*282.247.546*	*50.494.076*
- Các ngân hàng khác	*34.702.340*	*52.776.957*
Cộng	**2.617.556.946**	**375.099.485**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	117.972.809	117.972.809	-	117.972.809	117.972.809	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ (i)	*117.972.809*	*117.972.809*	-	*117.972.809*	*117.972.809*	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	3.617.832	3.617.832	-	904.458	904.458	-
Cộng	**121.590.641**	**121.590.641**	-	**118.877.267**	**118.877.267**	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.16a).

2b. *Đầu tư góp vốn vào công ty con*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai	3.370.000.000	3.370.000.000	-	1.760.000.000	1.760.000.000	-
Cộng	**3.370.000.000**	**3.370.000.000**	-	**1.760.000.000**	**1.760.000.000**	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901235782 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai 26.000.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã đầu tư thêm 1.610.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 3.370.000.000 VND, tương đương 6,74% vốn điều lệ (số đầu năm là 1.760.000.000 VND, tương đương 3,52% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai là 22.630.000.000 VND.

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc các khoản đầu tư có thể xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu bên được đầu tư là công ty mẹ) hoặc Báo cáo tài chính riêng (nếu bên được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty Cổ phần Tiến Thịnh Gia Lai hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với công ty con

Giao dịch giữa Công ty với các công ty con được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***233.511.000***	-	***231.000.000***	-
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	2.511.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh	231.000.000	-	231.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***12.750.215.026***	-	***54.531.329.547***	-
Công ty TNHH MTV Nông sản Huỳnh Nghĩa	-	-	33.399.380.000	-
Youhe Food Import Export (Wuhan) Co., Ltd	2.822.299.228	-	-	-
Dohler Holland B.V	1.484.304.705	-	11.343.495.000	-
Ông Phan Trường Duy	2.288.156.845	-	-	-
Các khách hàng khác	6.155.454.248	-	9.788.454.547	-
Cộng	**12.983.726.026**	-	**54.762.329.547**	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***3.005.142.977***	-
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	3.005.142.977	-
Trả trước cho người bán khác	***236.214.352.991***	***193.979.188.534***
Công ty Cổ phần Nông sản Hữu cơ Agriorganics	210.818.121.445	176.212.676.390
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt	22.721.945.480	15.768.249.735
Các nhà cung cấp khác	2.674.286.066	1.998.262.409
Cộng	**239.219.495.968**	**193.979.188.534**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.903.837.998	-	34.890.971.269	-
Công cụ, dụng cụ	1.309.820.084	-	1.394.200.814	-
Thành phẩm	66.282.388.272	(1.511.572.851)	68.461.408.372	(1.511.572.851)
Hàng hóa	3.644.604.545	-	80.639.730	-
Cộng	**96.140.650.899**	**(1.511.572.851)**	**104.827.220.185**	**(1.511.572.851)**

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.16a).

Trong kỳ, không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Chi phí chờ phân bổ

6a. *Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	17.762.345	16.500.000
Chi phí bảo hiểm	61.695.324	183.867.792
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	368.643.686	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	960.281.557	237.307.361
Cộng	**1.408.382.912**	**437.675.153**

6b. *Chi phí chờ phân bổ dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.774.716	34.899.740
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	967.359.951	1.055.321.352
Chi phí thuê đất (i)	2.473.397.725	2.505.312.535
Các chi phí trả trước dài hạn khác	17.972.515	96.108.511
Cộng	**3.517.504.907**	**3.691.642.138**

(i) Trong đó, chi phí thuê đất trả tiền một lần cho thời hạn 42 năm với số tiền là 2.659.567.450 VND tại xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 525/TB-CTHAG của Cục thuế tỉnh Hậu Giang ngày 22 tháng 8 năm 2023.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	110.407.652.350	94.891.668.831	1.033.173.515	64.809.091	206.397.303.787
Mua trong kỳ	-	303.351.333	-	-	303.351.333
Số cuối kỳ	**110.407.652.350**	**95.195.020.164**	**1.033.173.515**	**64.809.091**	**206.700.655.120**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	181.970.636	-	30.909.091	212.879.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	47.315.771.646	48.980.695.359	302.802.526	48.831.140	96.648.100.671
Khấu hao trong kỳ	3.063.640.014	4.063.897.918	73.798.110	5.650.002	7.206.986.044
Số cuối kỳ	**50.379.411.660**	**53.044.593.277**	**376.600.636**	**54.481.142**	**103.855.086.715**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	63.091.880.704	45.910.973.472	730.370.989	15.977.951	109.749.203.116
Số cuối kỳ	**60.028.240.690**	**42.150.426.887**	**656.572.879**	**10.327.949**	**102.845.568.405**

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	***110.407.652.350***	***50.379.411.660***	***60.028.240.690***
Nhà xưởng 1 (30 x 120)	41.620.161.657	14.983.258.176	26.636.903.481
Xây dựng nhà xưởng chế biến 2	37.008.380.959	14.494.949.178	22.513.431.781
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	31.779.109.734	20.901.204.306	10.877.905.428
Máy móc và thiết bị	***95.195.020.164***	***53.044.593.277***	***42.150.426.887***
Hệ thống dây chuyền cô đặc nước ép trái cây	35.902.651.162	21.541.590.692	14.361.060.470

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Máy móc thiết bị khác	59.292.369.002	31.503.002.585	27.789.366.417
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	***1.033.173.515***	***376.600.636***	***656.572.879***
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	1.033.173.515	376.600.636	656.572.879
Thiết bị, dụng cụ quản lý	***64.809.091***	***54.481.142***	***10.327.949***
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	64.809.091	54.481.142	10.327.949
Cộng	**206.700.655.120**	**103.855.086.715**	**102.845.568.405**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 93.856.658.079 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.16a và V.16b).

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.231.499.000	466.818.880	9.698.317.880
Số cuối kỳ	**9.231.499.000**	**466.818.880**	**9.698.317.880**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.736.451.114	22.408.742	1.758.859.856
Khấu hao trong kỳ	86.991.708	33.344.208	120.335.916
Số cuối kỳ	**1.823.442.822**	**55.752.950**	**1.879.195.772**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.495.047.886	444.410.138	7.939.458.024
Số cuối kỳ	**7.408.056.178**	**411.065.930**	**7.819.122.108**

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	***9.231.499.000***	***1.823.442.822***	***7.408.056.178***
Quyền sử dụng đất tại ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ)	9.231.499.000	1.823.442.822	7.408.056.178
Chương trình phần mềm máy tính	***466.818.880***	***55.752.950***	***411.065.930***
Phần mềm quản trị nguồn nhân lực Misa Amis HRM, văn phòng số, bán hàng, Marketing và tuyển dụng	466.818.880	55.752.950	411.065.930
Cộng	**9.698.317.880**	**1.879.195.772**	**7.819.122.108**

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 7.408.056.178 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.16).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang			
Chuyển giao công nghệ sấy	90.000.000	-	90.000.000
Chi phí phần mềm ERP Odoo Enterprise	-	270.000.000	270.000.000
Công trình thi công dọn cỏ, đào đất, san lấp	-	81.111.112	81.111.112
Cộng	**90.000.000**	**351.111.112**	**441.111.112**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	***5.147.665.694***
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	-	5.147.665.694
Phải trả các nhà cung cấp khác	***33.914.232.492***	***7.170.112.332***
Công ty TNHH MTV Á Châu Tây Nguyên	9.784.340.000	-
Công ty TNHH Bảo Long Đức Trọng	3.519.510.000	-
Công ty Cổ phần Vạn Xuân Agri	11.469.293.070	1.080.546.570
Công ty Cổ phần Quốc tế Thông Đỏ	2.323.278.252	2.320.038.252
Hộ kinh doanh Phạm Thanh Trí	1.000.000.000	2.167.037.500
Các nhà cung cấp khác	5.817.811.170	1.602.490.010
Cộng	**33.914.232.492**	**12.317.778.026**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Jones Kent	2.821.824.000	-
Saprex Handels GmbH	1.864.575.225	-
Yiwu Kaihe Import and Export Co.,Ltd	7.710.939.608	-
A&W Food Service Ltd.	-	159.230.964
Fruitsee Food Co., Ltd.	-	329.149.800
Các khách hàng khác	3.775.018.941	438.151.292
Cộng	**16.172.357.774**	**926.532.056**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	932.108.673	516.417.719	(939.795.982)	508.730.410
Thuế thu nhập cá nhân	122.013.419	116.855.301	(122.581.200)	116.287.520
Thuế tài nguyên	798.000	1.855.600	(2.319.600)	334.000
Cộng	**1.054.920.092**	**635.128.620**	**(1.064.696.782)**	**625.351.930**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Trái cây chỉ qua sơ chế thông thường, cây giống bán cho doanh nghiệp Không chịu thuế

- Các loại nước ép, trái cây sấy khô xuất khẩu	0%
- Sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường (sấy khô) ở khâu kinh doanh thương mại bán cho cá nhân khác	5%
- Nước ép, trái cây sấy tiêu thụ nội địa, gia công mặt hàng nông sản	10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 7116887881 chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ II ngày 25 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Cần Thơ), Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh đăng ký hưởng ưu đãi đầu tư theo trường hợp doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 1, Điều 19 và khoản 1, Điều 20, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP thay thế khoản 1, Điều 15 và khoản 1, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, cụ thể: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ dự án (năm 2016), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2026 là năm thứ sáu Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.304.040.421	7.153.920.163
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	24.313.951	19.513.126
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu/tính thuế	10.328.354.372	7.173.433.289
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***2.065.670.874***	***1.434.686.658***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(1.032.835.436)***	***(717.343.329)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	***(516.417.719)***	***(358.671.664)***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	***7.687.309***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**516.417.719**	**366.358.974**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 5.000 VND/m^3.

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động
Tiền lương còn phải trả người lao động.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	201.628.228	367.410.836
Chi phí hoa hồng bán hàng	-	1.500.000.000
Chi phí lương tháng 13	-	800.000.000
Chi phí tiền điện	191.046.943	150.728.636
Chi phí xuất hàng	252.965.470	8.947.634
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	113.486.455	40.032.678
Cộng	**759.127.096**	**2.867.119.784**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	63.200.000	12.407.500
Bảo hiểm xã hội	132.880.500	129.540.000
Bảo hiểm y tế	23.449.500	22.860.000
Bảo hiểm thất nghiệp	10.422.000	10.160.000
Khoản phải trả ngắn hạn khác	767.400	-
Cộng	**230.719.400**	**174.967.500**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay
16a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i)	81.750.136.083	99.997.804.276
Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	43.594.938.000	48.624.938.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 10 Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	19.999.042.617	23.565.463.925
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	9.244.000.000	10.604.000.000
Cộng	**154.588.116.700**	**182.792.206.201**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và sổ tiết kiệm của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.5, V.7, V.8 và VII.1a).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C UPAS phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và bảo lãnh của bên thứ ba (xem thuyết minh số V.2a và VII.1a).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (xem thuyết minh số VII.1a).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	182.792.206.201	144.533.930.138
Số tiền vay phát sinh	134.987.601.249	110.653.736.932
Kết chuyển từ vay dài hạn	4.622.000.000	5.302.000.000
Số tiền vay đã trả	(167.813.690.750)	(115.883.705.494)
Số cuối kỳ	**154.588.116.700**	**144.605.961.576**

16b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (i)	13.299.000.000	21.079.500.000
Cộng	**13.299.000.000**	**21.079.500.000**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để thanh toán chi phí đầu tư nhà xưởng của dự án nhà máy sản xuất nước trái cây tại địa chỉ ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ với lãi suất 8,29%/năm và 8,4%/năm cố định 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tư, sau đó lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 18 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.7 và V.8).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	9.244.000.000	10.604.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	13.299.000.000	21.079.500.000
Cộng	**22.543.000.000**	**31.683.500.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	21.079.500.000	31.683.500.000
Số tiền vay đã trả	(3.158.500.000)	-
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(4.622.000.000)	(5.302.000.000)
Số cuối kỳ	**13.299.000.000**	**26.381.500.000**

16c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	205.458.000.000	-	24.426.769.363	229.884.769.363
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	6.787.561.189	6.787.561.189
Số dư cuối kỳ trước	**205.458.000.000**	-	**31.214.330.552**	**236.672.330.552**
Số dư đầu năm nay	228.057.890.000	-	19.482.700.773	247.540.590.773
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	9.787.622.702	9.787.622.702
Tăng vốn từ lợi nhuận trong kỳ này	-	15.963.160.000	(15.963.160.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**228.057.890.000**	**15.963.160.000**	**13.307.163.475**	**257.328.213.475**

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Phạm Tiến Hoài	149.959.060.000	149.911.160.000
Các cổ đông khác	78.098.830.000	78.146.730.000
Cộng	**228.057.890.000**	**228.057.890.000**

Trong kỳ Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:7 (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 7 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 17 tháng 4 năm 2026. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng Vốn khác của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 15.963.160.000 VND theo Công văn số 5989/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 29 tháng 6 năm 2026. Đến ngày 12 tháng 7 năm 2026 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10 về việc tăng vốn điều lệ lên 244.021.050.000 VND.

17c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.805.789	22.805.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.805.789	22.805.789
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.805.789*	*22.805.789*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.805.789	22.805.789
- *Cổ phiếu phổ thông*	*22.805.789*	*22.805.789*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

18a. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh số V.2a)	***117.972.809***	***117.972.809***		
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ	117.972.809	117.972.809	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ
Hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.5)	***96.140.650.899***	***104.827.220.185***		
Nguyên liệu, vật liệu	24.903.837.998	34.890.971.269	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Công cụ, dụng cụ	1.309.820.084	1.394.200.814	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Thành phẩm	66.282.388.272	68.461.408.372	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Hàng hóa	3.644.604.545	80.639.730	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.7)	***93.856.658.079***	***100.437.548.049***		
Nhà xưởng 1 (30 x 120)	26.636.903.481	26.636.903.481	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Xây dựng nhà xưởng chế biến 2	22.513.431.781	23.438.641.303	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Hệ thống dây chuyền cô đặc nước ép trái cây	14.361.060.470	15.557.815.508	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Các tài sản cố định hữu hình khác	30.345.262.347	34.804.187.757	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh số V.8)	***7.408.056.178***	***7.495.047.886***		
Quyền sử dụng đất tại ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, thành phố Cần Thơ)	7.408.056.178	7.495.047.886	Theo hợp đồng	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ
Cộng	**197.523.337.965**	**212.877.788.929**		

18b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.087,10	1.298,58
Đồng Rúp Nga (RUB)	2.415	3.075

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán nguyên liệu và hàng hóa	77.816.070.529	89.729.903.857
Doanh thu bán thành phẩm	131.793.275.167	60.617.095.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.305.768.104	928.561.971
Cộng	**210.915.113.800**	**151.275.561.465**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của nguyên liệu và hàng hóa đã bán	76.410.179.845	87.063.216.922
Giá vốn của thành phẩm đã bán	110.595.652.557	44.529.705.723
Cộng	**187.005.832.402**	**131.592.922.645**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.713.374	427.846
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.028.997	2.594.048
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	804.657.656	458.867.925

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	156.403.836	58.163.138
Cộng	**964.803.863**	**520.052.957**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	7.020.698.833	5.370.204.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	286.315.398	181.325.368
Cộng	**7.307.014.231**	**5.551.529.420**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	921.399.000	905.826.465
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	4.999.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.865.531.570	1.701.432.865
Hoàn nhập chi phí trích trước	(1.500.000.000)	-
Các chi phí khác	450.632.498	137.716.796
Cộng	**2.737.563.068**	**2.749.976.124**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.093.576.027	1.428.873.460
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.896.503	77.202.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.787.098.446	1.766.522.419
Thuế, phí và lệ phí	-	3.078.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	848.468.415	495.559.339
Các chi phí khác	743.114.199	933.500.305
Cộng	**4.501.153.590**	**4.704.736.553**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	13.091.687
Phạm chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.220.980	6.133.119
Thuế bị phạt, bị truy thu	20.090.831	12.998.078
Chi phí khác	3.002.140	381.929
Cộng	**24.313.951**	**32.604.813**

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa đã bán	76.410.179.845	87.063.216.922
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.550.439.942	24.691.882.622
Chi phí nhân công	6.003.242.892	9.816.918.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.327.321.960	7.301.526.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.250.143.444	8.804.008.810
Chi phí khác	1.703.220.977	1.370.081.193
Cộng	**194.244.549.060**	**139.047.635.322**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và chỉ phát sinh các giao dịch sau với thành viên Hội đồng quản trị:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thành viên Hội đồng quản trị		
Mượn tiền	26.681.499.511	18.137.950.009
Trả tiền mượn	41.804.542.720	19.684.649.000

Cam kết bảo lãnh

Chủ tịch Hội đồng quản trị đã dùng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.16a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Tiến Hoài	Chủ tịch Hội đồng quản trị	350.000.000	300.000.000
Ông Tô Thái Thành	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	217.000.000	217.000.000
Ông Huỳnh Trung Nghĩa	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	-	-
Ông Lê Văn Tuyến	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	-	-
Ông Phan Duy Bình	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	64.000.000	48.000.000
Ông Võ Phan Hải Âu	Thành viên Hội đồng quản trị	95.965.000	-
Ông Phạm Vũ Đăng Khoa	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	-	-
Ông Nguyễn Bá Đoan	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 23/5/2025)	-	124.300.000
Cộng		**726.965.000**	**689.300.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	Công ty có cùng người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Phú Thịnh	Công ty có người đại diện pháp luật có mối quan hệ mật thiết với Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Dịch vụ HG	Công ty có người đại diện pháp luật là thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hạnh Nguyên Logistics		
Bán hàng	58.883.000	1.750.000
Mua hàng	10.230.600	-
Phí lưu kho	4.689.660.874	2.726.284.556
Nhận cung cấp dịch vụ	3.622.339.801	22.000.000

Giá hàng hóa bán cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4 và V.10.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động sấy và gia công các mặt hàng nông sản. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1 và VI.2.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Trong nước	63.725.290.056	90.999.381.791
Nước ngoài	147.189.823.744	60.266.254.970
Cộng	**210.915.113.800**	**151.265.636.761**

3. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Trên cơ sở kết quả đánh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Giám đốc nhận thấy các khoản phải thu có khả năng thu hồi đầy đủ và không có khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng. Trường hợp khả năng thu hồi thực tế thay đổi trong các kỳ sau, Công ty sẽ thực hiện ghi nhận dự phòng theo quy định hiện hành.

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 96.140.650.899 VND, dự phòng giảm giá đã trích lập là 1.511.572.851 VND.

Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ mỗi 6 tháng.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Giám đốc chưa xác định có yếu tố nào làm thay đổi đáng kể các giả định đang được sử dụng để xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.

Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế hoãn lại đòi hỏi Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.
Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng giải trình với cơ quan thuế khi được yêu cầu.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài sự kiện hoàn thành xong việc tăng vốn và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 như đã trình bày ở thuyết minh số V.18b, Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Ngô Ngọc Liên	**Trần Hà Giang**	**Phạm Tiến Hoài**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**